

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẠNG GIANG
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 66/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 23-9-2024

V/v “tranh chấp ly hôn, nuôi con
chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẠNG GIANG, TỈNH BẮC GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Mai Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Kim Sơn

2. Ông Nguyễn Văn Thanh

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang xét xử sơ thẩm vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 244/2024/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 178/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1994. (Có mặt)

HKTT: Thôn G, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

*** Bị đơn:** Anh Trần Văn B, sinh năm 1989. (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn G, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:*

Chị kết hôn với anh Trần Văn B ngày 28/5/2013. Trước khi kết hôn hai bên có tự do tìm hiểu, tự nguyện đến với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, anh B hay ghen tuông vô cớ, hay hành hạ chị về mặt tinh thần. Chị và anh B xảy ra mâu thuẫn từ nhiều năm

trước, cụ thể năm 2018 chị đã bỏ về nhà mẹ đẻ sinh sống, sau đó anh B lên động viên và đón chị về, do thương các con nên chị đồng ý về chung sống cùng anh B. Thời gian sau anh B vẫn không thay đổi, vẫn ghen tuông vô lối, cuộc sống vợ chồng không thể hoà hợp, xảy ra nhiều bất đồng, từ cuối tháng 7/2024, chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở hẳn cho đến nay không còn ai quan tâm đến ai nữa. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh B.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Thu T, sinh ngày 25/4/2014 và Trần Anh Q, sinh ngày 06/6/2015. Các cháu đều khỏe mạnh phát triển bình thường và đang ở cùng với anh B. Vợ chồng ly hôn, chị xin nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là Trần Thu T vì bản thân cháu T là con gái nên cần được ở với mẹ để tiện chăm sóc, giáo dục; chị đồng ý để anh B nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là Trần Anh Q; vấn đề cấp dưỡng nuôi con chị không đề nghị Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn anh B được quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật.

Kể từ thời điểm kết hôn đến hiện tại 2 vợ chồng chị cùng kinh doanh buôn bán cây cảnh, thu nhập bình quân hàng tháng từ 20 triệu đến 30 triệu đồng, mức thu nhập này sử dụng vào sinh hoạt, chi tiêu trong gia đình và chăm lo cho các con. Từ khi chị về nhà mẹ đẻ ở, một mình anh B vẫn tiếp tục kinh doanh, buôn bán cây cảnh.

Từ sau khi bỏ về nhà ngoại ở, chị đã tìm được việc làm, ký hợp đồng lao động với hộ kinh doanh ông Nguyễn Quang H ở thôn N, xã T, huyện S, lương thỏa thuận theo hợp đồng là 12 triệu/tháng, phụ cấp 3 triệu đồng/tháng, thời gian làm việc được nghỉ chiều thứ bảy và chủ nhật. Ngoài ra, chị có buôn bán hàng online, mặt hàng cây cảnh, nấm lim, mật ong rừng...chị có sao kê ngân hàng để chứng minh thu nhập.

Về chỗ ăn ở: Hiện nay, chị đang sinh sống cùng bố mẹ đẻ tại thôn N, xã T, huyện S. Bố mẹ chị có nhà cửa, đất cát ổn định, bố mẹ chị tạo điều kiện về chỗ ăn ở cho chị và các con cũng như cam kết hỗ trợ chị chăm sóc, đưa đón con đi học trong trường hợp chị được Tòa án giao cho nuôi con. Như vậy, bản thân chị có công việc, thu nhập ổn định, có chỗ ăn ở đảm bảo điều kiện nuôi con tốt. Cháu T là con gái nên cần được ở với mẹ để tiện chăm sóc, giáo dục. Do đó, chị đề nghị Tòa án xem xét quyền lợi của bà mẹ và trẻ em, giao cháu T cho chị nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

* *Bị đơn anh Trần Văn B trình bày:* Anh xác nhận về thời gian và quá trình kết hôn như chị N trình bày là đúng. Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2018 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung. Từ đầu năm 2024, chị N có nhiều biểu hiện xa lánh, không chung thủy với anh, đến ngày 27/7/2024 chị N tự bỏ về nhà mẹ đẻ. Anh và gia đình đã động viên khuyên bảo chị N về đoàn tụ gia đình nhưng chị N không đồng ý. Nay chị N đề nghị Tòa án giả quyết ly hôn với anh, vì các con nên anh có nguyện vọng vợ chồng về đoàn tụ với nhau. Trường

hợp chị N kiên quyết thì anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung như chị N trình bày là đúng. Các cháu đều khỏe mạnh phát triển bình thường và đang ở cùng với anh. Trường hợp vợ chồng ly hôn anh có nguyện vọng được nuôi dưỡng, chăm sóc cả 02 con chung; anh không đề nghị chị N cấp dưỡng nuôi con với mức 1.000.000 đồng/1 tháng/1 con, tổng là 2.000.000 đồng/tháng/con từ sau khi ly hôn đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi. Sau khi ly hôn chị N được quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật.

Hiện tại anh có công việc và thu nhập ổn định, thu nhập trung bình khoảng 30 triệu đồng/tháng; khi các con ở với anh thì điều kiện học tập, đi lại của các con sẽ thuận tiện hơn, chị N ở xã vùng sâu, vùng xa của huyện S, đường xá đi lại khó khăn, việc học tập đi lại của con cái sẽ gặp nhiều khó khăn hơn. Hơn nữa, bản thân chị N hiện tại không có nghề nghiệp, thu nhập ổn định. Hiện tại anh và các con ở với mẹ đẻ của anh, mẹ đẻ anh còn khỏe mạnh nên có thể hỗ trợ anh chăm sóc cho các cháu.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Quá trình giải quyết vụ án, để làm rõ một số tình tiết, Tòa án đã tiến hành làm việc với anh Nguyễn Quang H là người ký hợp đồng lao động thuê chị N làm việc tại cơ sở kinh doanh ở thôn N, xã T, huyện S, tỉnh Bắc Giang; làm việc với bà Nguyễn Thị N1 là mẹ chị N để làm rõ tình trạng hôn nhân của chị N và anh B, nơi ở và nơi làm việc hiện tại của chị N. Tòa án đã mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các bên đương sự giữ nguyên ý kiến.

* Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn Nguyễn Thị N: Giữ nguyên lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án. Chị đề nghị Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) xem xét cho chị được ly hôn anh Trần Văn B và giao cả 02 con chung cho chị nuôi dưỡng, trường hợp không giao cả 02 con thì chị tha thiết yêu cầu được nuôi con chung Trần Thu T, để anh B nuôi con chung Trần Anh Q. Chị yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ/01 tháng/01 con (bằng mức anh B yêu cầu). Về tài sản chung chị không yêu cầu giải quyết.

- Bị đơn anh Trần Văn B: Giữ nguyên lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, cụ thể: Anh mong muốn đoàn tụ gia đình, trường hợp ly hôn anh đề nghị HĐXX xem xét giao 02 con chung cho anh nuôi dưỡng, yêu cầu chị N đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ/01 tháng/01 con, không yêu cầu giải quyết về tài sản chung.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạng Giang phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX và Thư ký phiên tòa là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử: Cho chị N được ly hôn anh B; Về con chung: Giao cháu Trần Thu T, sinh ngày 25/4/2014 cho chị N nuôi dưỡng; giao cháu Trần Anh Q, sinh ngày 06/6/2015 cho anh B nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: Do các bên đều yêu cầu cấp dưỡng 1.000.000đ/01 tháng/01 con nên không bên nào phải cấp dưỡng cho bên nào; Về tài sản chung, công nợ chung: Do chị N, anh B không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Kiến nghị, khắc phục vi phạm: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, sau khi thẩm tra các chứng cứ tại phiên toà; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về tố tụng:

[1]. Thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị N làm đơn khởi kiện yêu cầu Toà án nhân dân huyện Lạng Giang giải quyết cho chị được ly hôn anh Trần Văn B. Chị N khởi kiện yêu cầu Toà án cấp huyện nơi bị đơn cư trú giải quyết là đúng quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị N khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh B, yêu cầu được nuôi con chung. Căn cứ Điều 51, Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án nhân dân huyện Lạng Giang thụ lý, giải quyết vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung”.

Về nội dung:

[3]. Về quan hệ hôn nhân:

Chị N và anh B đăng ký kết hôn ngày 28/5/2013 tại UBND xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương. Do đó xác định hôn nhân giữa chị N và anh B là hợp pháp.

Quá trình chung sống, bản thân chị N và anh B đều xác định trong quan hệ hôn nhân, vợ chồng có mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, không tin tưởng lẫn nhau, chị N cho rằng anh B ghen tuông vô cớ, anh B trình bày chị N có biểu hiện ngoại tình. Từ đầu tháng 7/2024, chị N đã bỏ về nhà ngoại ở huyện S. Mặc dù được anh B và gia đình động viên về đoàn tụ gia đình nhưng chị N kiên quyết không về. Nay chị N xác định không còn tình cảm vợ chồng; anh B trình bày vì các con nên muốn đoàn tụ gia đình. Từ

những mâu thuẫn giữa chị N và anh B cho thấy vợ chồng không còn yêu thương nhau, không còn tin tưởng lẫn nhau, có thời gian sống ly thân. Như vậy có thể khẳng định hôn nhân giữa chị N và anh B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, cần áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình để xử cho chị N được ly hôn anh B.

[4] Về quan hệ con chung: Chị N và anh B có 02 con chung là Trần Thu T, sinh ngày 25/4/2014 và Trần Anh Q, sinh ngày 06/6/2015. Các cháu đều khỏe mạnh phát triển bình thường và đang ở cùng với anh B. Chị N và anh B đều có nguyện vọng được nuôi cả 02 con chung sau khi ly hôn. Anh B lập luận cho rằng chị N ở vùng sâu, vùng xa của huyện S nếu giao con cho chị N nuôi thì các con sẽ khó khăn trong việc đi lại, học tập khó khăn; hiện tại chị N không có nghề nghiệp, thu nhập ổn định. HĐXX thấy rằng: Nơi sinh sống ở vùng sâu, vùng xa không phải là điều kiện quyết định việc được nuôi con hay không; khi chị N chung sống cùng anh B thì cả hai cùng làm công việc buôn bán cây cảnh, từ tháng 7/2024 chị N bỏ về nhà ngoại, căn cứ vào hợp đồng lao động của chị N xuất trình ký ngày 01/8/2024, sao kê tài khoản ngân hàng, ý kiến cung cấp của người ký hợp đồng lao động thuê chị N và ý kiến của mẹ đẻ chị N cho thấy hiện tại chị N có công việc, có thu nhập, có nơi ở ổn định. Do đó, ý kiến của anh B đưa ra là không có cơ sở. Như vậy, chị N và anh B đều có chỗ ở, việc làm, thu nhập ổn định, đủ điều kiện để đảm bảo nuôi con; chị N và anh B có 02 con chung. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con; đảm bảo quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của cha, mẹ sau khi ly hôn; cần giao cho chị N, anh B, mỗi người nuôi 01 con chung; cháu Trần Thu T là con gái giao cho chị N nuôi dưỡng để đảm bảo sự chăm sóc, giáo dục từ người mẹ là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N, anh B đều yêu cầu cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/01 tháng/01 con. Do HĐXX giao cho chị N, anh B mỗi người trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung; chị N, anh B đều có thu nhập đảm bảo nuôi con, mức cấp dưỡng hai bên yêu cầu là bằng nhau. Vì vậy, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi chung.

Chị N, anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau khi ly hôn, không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con chung nên Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc buộc bên không nuôi con phải có nghĩa vụ đóng góp cấp dưỡng nuôi con nếu sau này các đương sự có yêu cầu.

[5] Về quan hệ tài sản chung, công nợ chung: Chị N, anh B không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử :

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị N ly hôn anh Trần Văn B.
2. Về quan hệ con chung: Giao con chung Trần Thu T, sinh ngày 25/4/2014 cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung Trần Anh Q, sinh ngày 06/6/2015 cho anh Trần Văn B trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị N, anh B không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị N, anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn, không ai được cản trở chị N, anh B thực hiện quyền này.

3. Về tài sản chung, công nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007734 ngày 05/8/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang. Xác nhận chị N đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị N, anh Trần Văn B có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện Lạng Giang;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã Đào Mỹ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Đỗ Thị Mai Lan

